

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017- 2018
LỚP CĐ.Công nghệ ô tô 07

STT	Họ và tên		Năm sinh	2	3	5	2	3	3	3	3	3	22	Xếp loại	Xếp loại	Ghi chú
				GDTC	QPAN	CT	PL	AV	TH	KTĐ	VKT	ĐT	TB	học lực	trên luyện	
1	Huỳnh Chí	Bảo	10/3/1999	8.3	7.3	7.4	6.0	7.9	8.0	6.1	6.4	7.4	7.1	Khá	Khá	
2	Phạm Tuấn	Cảnh	22/4/1999	8.8	8.3	8.3	6.9	7.7	9.2	7.1	6.1	7.3	7.6	Khá	Khá	
3	Liên Phước	Chân	18/10/1999	7.2	7.8	8.6	7.1	8.0	8.0	7.1	6.1	8.3	7.7	Khá	Khá	
4	Nguyễn Văn	Công	24/3/1999	7.3	7.8	8.2	7.5	8.5	8.3	5.7	6.4	7.6	7.5	Khá	Khá	
5	Lê Minh	Cường	05/10/1998	5.8	7.8	7.1	6.9	6.8	6.8	6.5	4.9	6.1	6.5	TB Khá	Trung bình	*
6	Lê Hoàng	Dễ	10/1/1997	8.7	8.3	7.8	8.1	7.6	8.9	6.0	6.4	7.2	7.4	Khá	Khá	
7	Vưu Quốc	Đạt	2/1/1998	0.0	0.0	1.0	0.3	2.2	6.3	2.0	0.0	0.0	1.7	Kém	Trung bình	*
8	Lê Văn	Định	05/6/1993	7.9	7.5	8.0	6.9	8.3	6.8	5.1	6.8	7.1	7.1	Khá	Khá	
9	Nguyễn Hải	Đoàn	19/5/1995	6.2	0.0	2.1	1.0	2.3	7.5	0.0	0.0	0.0	1.9	Kém	Trung bình	*
10	Trần Quang	Hạ	20/7/1998	7.4	8.3	8.4	7.9	6.8	8.4	7.1	6.2	7.2	7.5	Khá	Xuất sắc	
11	Trần Hải	Hào	23/6/1996	0.0	0.0	0.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	Kém	Trung bình	*
12	Phạm ngọc	Hậu	28/11/1996	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.4	0.0	0.0	0.0	0.2	Kém	Trung bình	*
13	Đặng Nhựt	Hoàng	28/12/1998	8.0	7.8	8.7	7.2	7.9	8.7	6.1	7.0	7.9	7.8	Khá	Khá	
14	Lâm Chí	Hứa	21/9/1998	7.1	7.0	6.1	0.0	8.1	6.3	5.0	6.1	5.7	5.6	Trung Bình	Khá	*
15	Nguyễn Quang	Huy	16/12/1998	8.2	0.0	1.1	0.0	2.7	7.3	4.4	4.6	2.6	3.2	Kém	Trung bình	*
16	Lại Trần Minh	Kháng	07/10/1999	7.4	7.8	6.8	0.0	6.8	6.9	5.3	5.7	7.3	5.9	Trung Bình	Trung bình	*
17	Tô Mĩ	Le	21/8/1996	8.4	8.0	8.0	7.2	8.3	8.2	5.4	6.9	7.2	7.4	Khá	Khá	
18	Giang Sĩ	Liên	13/09/1999	7.5	8.0	7.7	5.6	7.5	7.9	6.4	6.2	7.2	7.1	Khá	Khá	
19	Nguyễn Chí	Linh	28/01/1997	8.0	7.0	6.9	6.9	7.5	7.1	5.3	6.5	6.7	6.7	TB Khá	Khá	
20	Nguyễn Thành	Lộc	23/9/1996	3.0	0.0	3.1	0.0	2.4	7.2	2.2	0.7	0.0	2.4	Kém	Trung bình	*
21	Nguyễn Minh	Luân	1996	8.3	0.0	0.8	0.0	7.7	7.5	4.9	2.1	6.7	4.1	Yếu	Trung bình	*
22	Nguyễn Văn	Lượng	27/11/1999	7.6	7.8	7.8	6.8	8.4	7.6	5.4	6.5	6.2	7.0	Khá	Khá	
23	Thạch Hoàng	Mi	23/7/1995	8.3	8.3	8.6	6.8	7.3	8.1	5.9	6.7	7.1	7.4	Khá	Khá	
24	Bùi Quốc	Minh	28/11/1999	7.7	7.8	8.1	7.2	8.4	8.8	5.9	6.3	7.4	7.5	Khá	Khá	
25	Quách Khánh	Nam	24/11/1999	7.0	8.0	6.5	7.4	7.7	7.7	6.1	6.3	7.9	7.0	Khá	Khá	
26	Lê Hoài	Nam	09/5/1998	7.9	8.0	7.6	6.6	8.5	7.6	5.2	5.9	7.0	7.0	Khá	Khá	

27	Nguyễn Thành Nghĩa	02/02/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8	2.2	0.0	0.0	0.4	Kém	Trung bình	*
28	Sơn Thái Nguyên	07/9/1999	9.1	8.5	8.6	7.8	7.2	7.3	6.3	5.3	6.1	7.1	Khá	Khá	
29	Dương Chí Nguyễn	20/10/1998	6.7	8.5	7.3	6.4	7.1	7.5	6.3	6.1	6.6	6.8	TB Khá	Khá	
30	Nguyễn Đình Thành Nhân	05/11/1999	6.2	7.5	6.8	7.4	7.6	8.1	5.5	6.1	7.8	7.0	Khá	Khá	
31	Nguyễn Đông Nin	01/10/1998	5.7	miễn	7.4	6.2	8.2	8.8	5.4	6.1	7.3	7.1	Khá	Khá	
32	Nguyễn Khoa Ninh	08/01/1997	6.8	8.0	8.6	7.9	8.6	7.6	5.5	6.3	7.6	7.5	Khá	Khá	
33	Hứa Thanh Quan	18/9/1999	7.9	7.3	6.7	7.0	7.1	5.8	4.5	0.8	5.6	5.4	Trung Bình	Trung bình	*
34	Phạm Hoàng Sơn	11/02/1997	7.6	7.5	7.3	7.3	8.4	6.9	6.2	6.4	7.4	7.1	Khá	Khá	
35	Đặng Quốc Sử	1994	7.9	8.3	8.3	7.0	8.5	7.5	5.8	5.7	7.9	7.4	Khá	Trung bình	
36	Lê Phương Tây	28/01/1997	7.2	7.5	6.3	6.2	7.5	7.8	6.7	6.2	6.4	6.7	TB Khá	Khá	
37	Phan Quốc Thắng	10/8/1999	6.6	7.0	7.6	7.0	7.8	8.1	5.9	6.9	7.7	7.3	Khá	Khá	
38	Nguyễn Quốc Thịnh	21/01/1999	7.7	8.0	7.2	6.9	7.5	6.9	5.5	6.9	8.7	7.1	Khá	Khá	
39	Hình Trường Vũ	17/5/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	2.5	0.0	2.0	0.0	0.0	0.6	Kém	Trung bình	*
40	Nguyễn Tường Vy	07/01/1999	6.2	7.3	7.6	8.0	8.3	7.5	7.0	5.4	7.9	7.4	Khá	Khá	

Chú ý: (*) học sinh có ít nhất 01 môn thi lại trong học kỳ không được xét khen thưởng

Kết quả học tập: 40 hs

Xuất sắc	0 hs	Chiếm	0.0%
Giỏi	0 hs	Chiếm	0.0%
Khá	24 hs	Chiếm	60.0%
Trung bình khá	4 hs	Chiếm	10.0%
Trung bình	3 hs	Chiếm	7.5%
Yếu	1 hs	Chiếm	2.5%
Kém	8 hs	Chiếm	20.0%

Người lập biểu



Hoàng Thị Nguyệt

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 4... năm 2018

Phòng Đào Tạo



Phạm Văn Anh